

5.13 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	6.581.019.130	1.945.016.549	1.395.817.974	241.135.473	10.162.989.126
2. Tăng trong năm	2.221.934.996	6.041.330.630	1.286.992.646	28.403.935	9.578.662.207
3. Giảm trong năm	-	30.000.000	168.405.862	22.454.000	220.859.862
4. Số dư cuối năm	8.802.954.126	7.956.347.179	2.514.404.758	247.085.408	19.520.791.471
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	2.892.709.682	1.170.061.170	1.065.703.833	116.318.117	5.244.792.802
2. Tăng trong năm	634.691.107	483.487.219	327.898.194	36.861.266	1.482.937.786
3. Giảm trong năm	-	30.000.000	161.388.934	18.711.660	210.100.594
4. Số dư cuối năm	3.527.400.789	1.623.548.389	1.232.213.093	134.467.723	6.517.629.994
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	3.688.309.448	774.955.379	330.114.141	124.817.356	4.918.196.324
2. Tại ngày cuối năm	5.275.553.337	6.332.798.790	1.278.449.325	116.360.025	13.003.161.477

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí xây dựng Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn chưa quyết toán.

5.15 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	-	10.333.071.890	23.465.123.453
2. Tăng trong năm	-	3.030.135.294	11.449.954.166	14.480.089.460
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	3.030.135.294	21.783.026.056	37.945.212.913
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	1.893.661.249	-	942.765.554	2.836.426.803
2. Tăng trong năm	525.282.060	208.287.200	373.830.876	1.107.400.136
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.418.943.309	208.287.200	1.316.596.430	3.943.826.939
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	11.238.390.314	-	9.390.306.336	20.628.696.650
2. Tại ngày cuối năm	10.713.108.254	2.821.848.094	20.466.429.626	34.001.385.974

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ.

5.17 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí in vé xe, vé nhập chợ chưa phân bổ hết.

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời chịu thuế khấu trừ	238.636.364
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (28%)	66.818.182

5.19 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.727.000.000	-
Công ty TNHH Danh Khoa	1.187.608.796	-
Công ty TNHH Trường Thịnh I	677.494.310	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện	-	64.486.994
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Tân Thuận	-	46.351.636
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Ngọc Mẫn	-	34.990.476
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Cần Thơ	-	26.614.443
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Khánh Quyền	-	17.056.696
Viện Kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ Môi trường	-	13.986.500
Các khách hàng khác	460.693.446	86.576.829
Cộng	5.052.796.552	290.063.574

5.20 Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền của các hộ dân thuộc dự án xây dựng khu Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	753.422.773	1.138.854.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.624.571.872	1.412.578.402
Thuế thu nhập cá nhân	188.138.534	28.269.375
Thuế tiêu thụ đặc biệt	975.531	952.444
Cộng	2.567.108.710	2.580.655.125

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.22.1	Kinh phí công đoàn	689.993.352	402.582.966
5.22.2	Bảo hiểm xã hội	-	-
5.22.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
5.22.4	Doanh thu chưa thực hiện	107.307.268.804	72.864.012.148
5.22.5	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	354.475.713	396.475.713
5.22.6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.593.190.913	1.606.209.146
Tổng cộng		115.944.928.782	75.269.279.973

5.22.4 Doanh thu chưa thực hiện

Chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê ô vữa.

5.22.5 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trần Văn Thiệt	185.952.380	185.952.380
Lê Văn Minh	88.333.333	88.333.333
Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	38.280.000	38.280.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	42.000.000
Cộng	354.475.713	396.475.713

5.22.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	1.245.199.000	-
Tiền đền bù, giải tỏa Cửa hàng Quang Trung, Thanh Bình	1.075.690.000	1.075.690.000
Sở Tài Chính tiền bồi thường hỗ trợ 13 hộ dân	788.676.000	-
Tiền đền bù, giải tỏa cửa hàng Xăng dầu Lam Sơn	241.584.148	241.584.148
Các khoản phải trả khác	4.242.041.765	288.934.998
Cộng	7.953.190.913	1.606.209.146

5.23 Phải trả dài hạn khác

Tiền ký quỹ cho thuê kinh doanh ăn uống

5.24 Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay phải trả Quỹ đầu tư và phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	14.000.000.000	5.044.708.984	11.959.802.718	1.083.240.059	28.418.073.000	60.505.824.761
Tăng trong năm trước	3.500.000.000	8.109.185.410	1.855.471.850	-	1.188.027.000	14.652.684.260
Giảm trong năm trước	-	6.756.312.023	4.004.969.638	16.285.978	29.606.100.000	40.383.667.639
Số dư cuối năm trước	17.500.000.000	6.397.582.371	9.810.304.930	1.066.954.081	-	34.774.841.382
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	6.397.582.371	9.810.304.930	1.066.954.081	-	34.774.841.382
Tăng trong năm	-	30.689.548.266	1.207.805.442	389.286.890	-	32.286.640.598
Giảm trong năm	-	9.079.926.363	-	-	-	9.079.926.363
Số dư cuối năm nay	17.500.000.000	28.007.204.274	11.018.110.372	1.456.240.971	-	57.981.555.617

▪ *Chi tiết nguồn vốn*

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	20%	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn cổ đông khác	80%	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	100%	17.500.000.000	17.500.000.000

▪ *Cổ phiếu*

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ *Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :*

Số dư đầu năm	6.397.582.371
Phân phối năm 2007	(5.370.835.454)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.207.805.442</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>389.286.890</i>
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>	<i>1.568.743.122</i>
<i>Chia cổ tức</i>	<i>2.205.000.000</i>
Lợi nhuận năm 2007 còn lại chưa phân phối (1)	1.026.746.917

Lợi nhuận sau thuế năm 2008 (2)	30.689.548.266
Tạm chia cổ tức (3)	(3.675.000.000)
Điều chỉnh giảm (4)	(34.090.909)
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (2) – (3) – (4)	28.007.204.274

5.26 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	-	856.163.870	856.163.870
Tăng trong năm trước	29.606.100.000	373.984.217	29.980.084.217
Giảm trong năm trước	11.449.954.166	405.975.857	11.855.930.023
Số dư cuối năm trước	18.156.145.834	824.172.230	18.980.318.064
Số dư đầu năm nay	18.156.145.834	824.172.230	18.980.318.064
Tăng trong năm	13.261.926.759	766.978.214	14.028.904.973
Giảm trong năm	-	627.053.442	627.053.442
Số dư cuối năm nay	31.418.072.593	964.097.002	32.382.169.595

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	18.156.145.834	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm (*)	13.261.926.759	29.606.100.000
Chi sự nghiệp	-	11.449.954.166
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	31.418.072.593	18.156.145.834

(*) Số tăng trong năm nay là chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản khoản tiền hỗ trợ của ngân sách Nhà nước về dự án Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn số tiền 1.811.972.593 đồng và khoản hạch toán điều chỉnh lại năm trước với số tiền 11.449.954.166 đồng.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xăng dầu	776.856.953.966	745.821.695.502
Doanh thu ăn uống	2.044.639.526	1.702.111.150
Doanh thu kinh doanh nhà	77.654.634.943	4.504.069.636
Doanh thu hoạt động chợ	30.363.666.624	19.542.403.640
Doanh thu khác	5.388.848.156	3.837.699.546
Cộng	892.308.743.215	775.407.979.474

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	760.178.967.635	735.216.595.602
Giá vốn ăn uống	1.285.066.236	1.109.346.095
Giá vốn kinh doanh nhà	52.618.950.829	6.494.439.600
Giá vốn hoạt động chợ	13.886.822.353	10.672.985.815
Giá vốn khác	1.107.400.138	937.326.689
Cộng	829.077.207.191	754.430.693.801

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	9.028.403.170	1.421.691.916
Lãi bán hàng trả chậm	1.785.459.975	831.688.739
Doanh thu tài chính khác	57.783.334	-
Cộng	10.871.646.479	2.253.380.655

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.731.320.606	6.150.701.722
Chi phí khấu hao	1.165.534.031	866.222.034
Chi phí mua ngoài	2.586.324.241	2.661.624.195
Chi phí khác	1.951.849.131	295.598.870
Cộng	16.435.028.009	9.974.146.821

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.138.389.068	3.372.137.017
Chi phí dụng cụ văn phòng	337.408.862	205.658.178
Chi phí khấu hao	283.312.846	82.883.461
Thuế, phí và lệ phí	73.360.900	76.720.536
Chi phí dự phòng	282.727.140	60.995.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.404.478	341.548.920
Chi phí bằng tiền khác	1.522.334.405	1.114.008.766
Cộng	16.037.937.699	5.253.952.713

6.6 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu nhập do bán tài sản cố định và thu hồi các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng.

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp (1)		12.035.914.995
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	10.134.669.630	
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	1.901.245.365	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC (2)		907.303.327
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	760.100.225	
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	147.203.102	
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm (3) = (1) – (2)		11.128.611.668

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.545.455	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(76.363.636)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(66.818.181)	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế khấu trừ		(272.727.273)
Thuế thu nhập hoãn lại (28%) (1)		(76.363.636)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chịu thuế khấu trừ		34.090.909
Thuế thu nhập hoãn lại (28%) (2)		9.545.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (3) = (1) + (2)		(66.818.181)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.689.548.266	6.315.835.454
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.689.548.266	6.315.835.454
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.750.000	1.750.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.537	3.609

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ